

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thanh Hóa (điều chỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: Số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về khẩn trương đẩy nhanh đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bộ Công an về Kế hoạch tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2026;

Căn cứ Kết luận số 367-KL/TU ngày 21/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thanh Hóa (điều chỉnh);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 26/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 69/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 về việc phê duyệt Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 802/TTr-SNNMT ngày 28/5/2026 và Công văn số 9710/SNNMT-ĐĐBĐVT ngày 16/6/2026 (kèm theo hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thanh Hóa (điều chỉnh), (sau đây gọi tắt là Đề án), với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

Một là, việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phải đặt dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân trong tổ chức thực hiện.

Hai là, Đề án phải đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai; hiện đại hóa công tác quản lý dịch vụ công về đất đai; đột phá chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; bố trí nguồn lực đảm bảo để xây dựng, hoàn thiện đúng tiến độ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin thống nhất; có chế tài cụ thể, đủ mạnh để ngăn chặn các trường hợp giao dịch không đăng ký tại các cơ quan Nhà nước.

Ba là, tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất, nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất, phục vụ tốt cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút các dự án đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phải lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, bảo đảm công khai, minh bạch thông tin; hỗ trợ cung cấp dịch vụ công thuận tiện, giảm thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính phi địa giới; nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

Năm là, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh dữ liệu là yêu cầu xuyên suốt trong toàn bộ quá trình xây dựng, vận hành và khai thác hệ thống, thực hiện phân cấp quản lý, kiểm soát truy cập chặt chẽ; bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu đất đai theo quy định pháp luật; chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các rủi ro, sự cố an ninh mạng; bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, liên tục, tin cậy.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển, vận hành hệ thống thông tin đất đai, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai; phục vụ hiệu quả hoạt động đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; quản lý, giám sát các dự án, công trình có sử dụng đất; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai, giá đất; làm nền tảng cho việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai trên môi trường điện tử và phục vụ nhu cầu khai thác thông tin thường xuyên của tổ chức, người dân, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu năm 2026:

- Hoàn thành việc khảo sát, lập báo cáo, lập thiết kế kỹ thuật dự toán chi tiết cho phạm vi toàn tỉnh.
- Hoàn thành xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi thông tin về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Hoàn thành thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống hạ tầng, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.
- Hoàn thành chỉnh lý bản đồ địa chính đối với các xã, phường: 109.046 ha và 364.604 thửa.
- Hoàn thành đăng ký đất đai 364.604 thửa đất.
- Hoàn thành 30% khối lượng công việc sau: 07 xã, phường chưa có bản đồ địa chính; khu vực đất dân cư chưa được đo bản đồ địa chính tại 03 xã, phường; 21 xã, phường có một phần diện tích sau sáp nhập cấp xã chưa được đo đạc bản đồ địa chính; 43 xã đo đạc lại đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa; 135 xã, phường có khu vực đất quốc phòng, đất an ninh, đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây chưa đo đạc bản đồ địa chính.
- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 2.853.464 thửa đất tại 159 xã, phường đã có bản đồ địa chính (đạt 81% khối lượng của Đề án).

b) Mục tiêu đến hết Quý III năm 2027:

- Hoàn thành 70% khối lượng công việc còn lại đối với phần nhiệm vụ công việc sau: 07 xã, phường chưa có bản đồ địa chính; khu vực đất dân cư chưa được đo bản đồ địa chính tại 03 xã, phường; 21 xã, phường có một phần diện tích sau sáp nhập cấp xã chưa được đo đạc bản đồ địa chính; 43 xã đo đạc lại đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa; 135 xã, phường có khu vực đất quốc phòng, đất an ninh, đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây chưa đo đạc bản đồ địa chính.

- Hoàn thành đăng ký đất đai 668.456 thửa đất và cấp giấy chứng nhận 110.310 hồ sơ.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 668.456 thửa đất thực hiện quy trình đồng bộ đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (đạt 19% khối lượng còn lại của Đề án).

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất, giá đất tại 166 xã, phường.

2. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện

2.1. Đối tượng

- Đo đạc, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất, giá đất.
- Hệ thống quản lý, theo dõi thông tin về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống hạ tầng, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.

2.2. Phạm vi thực hiện

Đề án thực hiện trên địa bàn các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh, gồm:

- Đo đạc mới lập bản đồ địa chính cho các xã, phường, trong đó: 07 xã, phường chưa có bản đồ địa chính; 21 xã, phường thuộc khu vực có một phần diện tích xã sau sáp nhập chưa có bản đồ địa chính; 03 xã (Xuân Lập, Lam Sơn, Thọ Xuân) có khu vực đất ở cần đo lại bản đồ địa chính; 135 xã, phường có khu vực đất quốc phòng, đất an ninh, đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây chưa đo đạc bản đồ địa chính.

- Đo đạc lại bản đồ địa chính cho 43 xã đã có bản đồ địa chính nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp.

- Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính đối với 158 xã, phường đã có bản đồ địa chính nhưng có biến động chưa được cập nhật chỉnh lý.

- Đăng ký đất đai đối với các thửa đất chưa đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện theo quy định.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh; trong đó: 140 xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu mới; 06 xã xây dựng cơ sở dữ liệu một phần; 26 xã, phường thực hiện xây dựng bổ sung đối với các thửa đất đã xây dựng cơ sở dữ liệu nhưng có biến động chưa được cập nhật, chỉnh lý.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất, giá đất.

- Hệ thống quản lý, theo dõi thông tin về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống hạ tầng, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.

2.3. Thời gian thực hiện:

Đề án được thực hiện trong giai đoạn năm 2026 đến hết Quý III năm 2027.

3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

3.1. Xây dựng hoàn thiện hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh

- Rà soát tổng thể hệ thống máy chủ, đường truyền, thiết bị an toàn bảo mật để xây dựng phương án nâng cấp, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tập trung; lựa chọn sử dụng thống nhất một phần mềm quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo kết nối đồng bộ về trung ương.

- Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn năm 2026 đến hết Quý III năm 2027.

3.2. Đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; tập trung bố trí nguồn lực hợp lý để tổ chức triển khai đồng bộ xây dựng, hoàn thiện đúng tiến độ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh; phục vụ hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai, công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; quản lý, giám sát các dự án, công trình có sử dụng đất; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thông kê, kiểm kê đất đai, giá đất; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất; thực hiện đăng ký bắt buộc về quyền sử dụng đất và mọi biến động đất đai, ngăn chặn các trường hợp giao dịch không đăng ký tại cơ quan Nhà nước.

- Đào tạo, hướng dẫn, nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức nhằm xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai; duy trì thường xuyên các hoạt động, gắn với bổ sung, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin vào cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh, đảm bảo tiêu chí dữ liệu “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”, phục vụ có hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhu cầu tra cứu, khai thác dữ liệu đất đai của doanh nghiệp và người dân.

3.3. Cân đối, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ của Đề án

- Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Nguồn kinh phí bố trí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách tỉnh cân đối, bố trí tối thiểu 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh, ngân sách hỗ trợ của Trung ương (nếu có) và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Tiếp tục đầu mối chặt chẽ với các Bộ, ban, ngành ở Trung ương để được hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các nhiệm vụ của Đề án (nếu có).

3.4. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong tổ chức thực hiện Đề án

Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai cho cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và người dân. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án, đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ thời gian và mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án được phê duyệt. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân; phát hiện và phản ánh kịp thời những vướng mắc, bất cập, sai phạm (nếu có) trong triển khai thực hiện Đề án để xử lý kịp thời, hiệu quả.

3.5. Tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai

Rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên cơ sở sử dụng tối đa cơ sở dữ liệu đất đai và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Cắt giảm yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải nộp/xuất trình, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đối với các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu (như thông tin cư trú, thông tin thửa đất đã số hóa); mở rộng danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thực hiện trực tuyến toàn trình; bảo đảm các hệ thống dịch vụ công trực tuyến được kết nối, khai thác trực tiếp từ cơ sở dữ liệu đất đai đã hoàn thiện.

3.6. Bảo đảm an toàn thông tin an ninh mạng

- Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong toàn bộ quá trình xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu đất đai; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu.

- Thực hiện phân loại, quản lý dữ liệu; kiểm soát chặt chẽ việc truy cập, khai thác, sử dụng dữ liệu; bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu đất đai theo quy định.

- Triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn hệ thống, bao gồm sao lưu dữ liệu, dự phòng hệ thống, giám sát an ninh mạng và phòng, chống tấn công mạng; bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, liên tục.

- Tổ chức đánh giá, xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn theo cấp độ được phê duyệt.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về an toàn thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia quản lý, vận hành hệ thống.

4. Sản phẩm của Đề án

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính: Bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cơ sở dữ liệu đất đai: Cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất.

- Hệ thống quản lý, theo dõi thông tin về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống hạ tầng, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Kinh phí thực hiện

5.1. Dự kiến nhu cầu vốn

a) Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án dự kiến khoảng **2.430.073 triệu đồng** (Hai nghìn bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

b) Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2026 dự kiến khoảng: 1.131.605 triệu đồng.

- Năm 2027 dự kiến khoảng: 1.298.468 triệu đồng.

5.2. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí bố trí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách tỉnh cân đối, bố trí tối thiểu 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh, ngân sách hỗ trợ của Trung ương (nếu có) và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tham mưu tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công thực hiện trong Đề án; theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nhu cầu, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí, thẩm định nội dung kỹ thuật của thiết kế kỹ thuật dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện dự án theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa chính đủ điều kiện đưa vào sử dụng, thanh toán khối lượng thực hiện theo quy định và bảo đảm không thanh toán trùng lặp, trùng chi các nhiệm vụ đã thực hiện theo quy định; tiếp nhận, lưu trữ sản phẩm, hồ sơ địa chính theo quy định.

- Thường xuyên theo dõi và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tiến độ, kết quả và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án.

- Tổ chức sơ kết Đề án tháng 12 năm 2026 và tổng kết trong Quý III năm 2027.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách tỉnh tối thiểu 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh và ngân sách hỗ trợ của Trung ương (nếu có) và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Căn cứ nội dung, kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thẩm định dự toán và tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

- Tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính và các Bộ, ban, ngành ở Trung ương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án từ ngân sách Trung ương (nếu có).

- Hướng dẫn công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, Đề án theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện trình tự, thủ tục cập nhật nội dung nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Đề án và kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định.

- Chủ trì thẩm định hoặc tham gia ý kiến thẩm định đối với các nhiệm vụ, dự án của Đề án theo thẩm quyền và chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường để tham gia ý kiến, thẩm định các nội dung, nhiệm vụ về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

4. Công an tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường hướng dẫn, đôn đốc an ninh, an toàn thông tin trong quá trình thực hiện Đề án.
- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Đề án đảm bảo tiến độ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.
- Thực hiện đối khớp, xác thực thông tin thửa đất với CSDL quốc gia về dân cư và đồng bộ dữ liệu về Trung ương.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước về đất đai cho tổ chức, người sử dụng đất trên địa bàn; hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện kê khai, đăng ký các thửa đất đang quản lý, sử dụng và đăng ký biến động đất đai theo quy định và kịp thời phát hiện, lập hồ sơ xử lý nghiêm các trường hợp, đối tượng vi phạm pháp luật về sử dụng đất theo quy định.
- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, thực hiện kiểm tra, giám sát việc đo đạc lập bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính tại địa phương.
- Phối hợp, hỗ trợ đơn vị đo đạc và đơn vị giám sát, kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Đề án tại địa phương; báo cáo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, biến động bản đồ địa chính tại địa phương; quản lý, bảo vệ điểm địa chính trên địa bàn; ký xác nhận bản đồ địa chính theo quy định.
- Định kỳ trước ngày 15 hằng tháng tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Đề án, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân chủ động, tích cực tham gia giám sát việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án được phê duyệt; đồng thời chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

7. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chấp hành, thực hiện các nội dung, nhiệm vụ nêu trong Đề án theo hướng dẫn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp xã.

Điều 3. Hiệu lực của Quyết định

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thanh Hóa, hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, đơn vị: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ (để t/h);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Quản lý đất đai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa và các đoàn thể cấp tỉnh (để p/h);
- Lưu: VT, THĐT, KTTC, NNMT_(kt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(Kèm theo Quyết định số: 1789 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
I	CHI PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	Gcp-th1 + Gcp-th2	2.059.173.958.868		164.733.916.709	2.223.907.875.577	G_{cp-th}	
1	Chi phí thực hiện: xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	Gcp-th1.1 + Gcp-th1.2	2.015.940.390.450		161.275.231.236	2.177.215.621.686	Gcp-th1	Áp dụng theo Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa
1.1	Chi phí thực hiện hạng mục đo đạc, chỉnh lý và thành lập bản đồ địa chính	Hạng mục đo đạc, chỉnh lý và thành lập bản đồ địa chính	1.612.744.885.952	8%	129.019.590.876	1.741.764.476.829	Gcp-th1.1	
1.2	Chi phí thực hiện hạng mục cơ sở dữ liệu đất đai	Hạng mục cơ sở dữ liệu đất đai	403.195.504.497	8%	32.255.640.360	435.451.144.857	Gcp-th1.2	
2	Chi phí thực hiện: thuê dịch vụ, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin	Gcp-th2.1 + Gcp-th2.2	43.233.568.418		3.458.685.473	46.692.253.891	Gcp-th2	
2.1	Hệ thống hạ tầng phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai	Hạng mục thuê hạ tầng phần mềm phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai	35.920.605.455	8%	2.873.648.436	38.794.253.891	Gcp-th2.1	Theo báo giá thị trường
2.2	Hệ thống hạ tầng phần mềm theo dõi	Hạng mục thuê hạ tầng, phần mềm	7.312.962.963	8%	585.037.037	7.898.000.000	Gcp-th2.2	Theo báo giá thị trường

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
	thông tin, dữ liệu về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	theo dõi thông tin, dữ liệu về các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa						
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ ĐỀ ÁN						G_{QLDA}	Chủ đầu tư quản lý dự án
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ		86.934.525.925		6.954.762.074	93.889.287.999	G_{TV}	
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán	Hạng mục cơ sở dữ liệu đất đai	5.375.954.364		430.076.349	5.806.030.714	G_{tv1}	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
1.1	Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán (Nhóm II)	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính	2.028.902.744	8%	162.312.219	2.191.214.963	G _{tv1.1}	0,7% cho phần tối đa và 0,003 đối với 1 tỷ tăng thêm nhóm II, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
1.2	Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán (Nhóm III)	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính	3.347.051.621	8%	267.764.130	3.614.815.750	G _{tv1.2}	0,4% cho phần tối đa và 0,003 đối với 1 tỷ tăng thêm nhóm III, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính	81.558.571.561		6.524.685.725	88.083.257.286	G_{tv2}	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
2.1	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu gói xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh		79.829.228.824		6.386.338.306	86.215.567.130	Gtv2.1	
2.1.1	Nội nghiệp nhóm II	Tính bằng 3% chi phí trực tiếp	2.425.160.381	8%	194.012.831	2.619.173.212	Gtv2.1.1	Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.1.2	Ngoại nghiệp nhóm II và Nội nghiệp nhóm III	Tính bằng 4% chi phí trực tiếp	77.404.068.443	8%	6.192.325.475	83.596.393.918	Gtv2.1.2	Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu gói thuê dịch vụ, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin		1.729.342.737	8%	138.347.419	1.867.690.156	Gtv2.2	
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu	Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ- CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ	718.722.862		57.497.829	776.220.691	Gtv3	Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.1	Gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán		32.255.726		2.580.458	34.836.184	Gtv3.1	
3.1.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	10.751.909	8%	860.153	11.612.062	Gtv3.1.1	Mục c, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
3.1.2	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	5.375.954	8%	430.076	5.806.030	Gtv3.1.2	Mục d, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.1.3	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	10.751.909	8%	860.153	11.612.062	Gtv3.1.3	Mục b, khoản 5 và khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.1.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	5.375.954	8%	430.076	5.806.030	Gtv3.1.4	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.2	Gói thầu: Giám sát, kiểm tra nghiệm thu		240.000.000		19.200.000	259.200.000	Gtv3.2	
3.2.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.2.1	Mục c, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.2.2	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.2.2	Mục d, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.2.3	- Chi phí đánh giá	Tính bằng 0,2% giá	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.2.3	Mục b, khoản 5 và khoản

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
	hồ sơ dự thầu	gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng						6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.2.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.2.4	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.3	Gói thầu: Thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh		240.000.000		19.200.000	259.200.000	Gtv3.3	
3.3.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.3.1	Mục c, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.3.2	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.3.2	Mục d, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.3.3	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.3.3	Mục b, khoản 5 và khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
3.3.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.3.4	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.4	Gói thầu: thuê dịch vụ, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin		206.467.136		16.517.371	222.984.507	Gtv3.4	
3.4.1	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.4.1	Mục c, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.4.2	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	43.233.568	8%	3.458.685	46.692.253	Gtv3.4.2	Mục d, khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.4.3	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng	60.000.000	8%	4.800.000	64.800.000	Gtv3.4.3	Mục b, khoản 5 và khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
3.4.4	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.	43.233.568	8%	3.458.685	46.692.253	Gtv3.4.4	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ
IV	CHI PHÍ KHÁC		4.504.652.106		241.139.204	4.745.791.311	G_K	

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ SUẤT	THUẾ GTGT	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU	CƠ SỞ ÁP DỤNG
1	Chi phí kiểm toán	0,00126	3.014.240.047	8%	241.139.204	3.255.379.251	Gck1	Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,00113	1.490.412.060			1.490.412.060	Gck2	Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp1	107.530.656.845			107.530.656.845	GtvV	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	$5\% \times (G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K)$	107.530.656.845			107.530.656.845	Gdp1	Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT, ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và truyền thông
	TỔNG CỘNG	I + II + III + IV + V	2.258.143.793.744	0	171.929.817.987	2.430.073.611.732		
	LÀM TRÒN					2.430.073.000.000		

Phục lục 2: KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN ĐO ĐẠC MỚI VÀ ĐO ĐẠC LẠI BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 1789 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
1	Phường Nghi Sơn	4.287	4.265	14.586	2		22	22				
2	Phường Hải Bình	3.762	3.762	29.923								
3	Xã Trường Lâm	6.941	6.699	32.883	2		242		242		1.088	22.008
4	Phường Trúc Lâm	8.138	4.500	45.234	2		2.970			2.970		
5	Phường Đào Duy Từ	4.251	2.183	35.652	2		1.998			1.998		
6	Phường Hải Lĩnh	4.097	2.056	15.991	2		2.040			2.040		
7	Phường Tân Dân	2.469	1.872	34.132	2		597			597		
8	Xã Các Sơn	4.735	2.529	19.180	2		2.206			2.206		
9	Phường Ngọc Sơn	3.809	3.479	47.911	2		331			331		
10	Phường Tĩnh Gia	3.205	1.817	31.570	6		1.388	640		748		
11	Xã Tiên Trang	1.779	1.512	21.444	2		267			267		
12	Xã Quảng Bình	2.347	2.323	23.912	2		25		25			
13	Xã Quảng Ninh	1.714	1.703	21.444	2		11		11			
14	Phường Sầm Sơn	3.019	2.862	44.634	2		157			157		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
15	Phường Quảng Phú	4.112	4.112	55.013								
16	Phường Nam Sầm Sơn	1.847	1.820	33.133	2		26		26			
17	Xã Quảng Ngọc	3.438	3.372	38.052	2		66			66		
18	Xã Quảng Chính	2.613	2.564	15.126	2		50		50			
19	Xã Quảng Yên	2.492	2.492	25.760								
20	Xã Lưu Vệ	2.684	2.684	33.921								
21	Phường Đông Quang	4.871	4.629	44.104	2		241			241		
22	Phường Đông Sơn	4.181	4.121	49.490	2		60		60			
23	Xã Công Chính	5.076	1.844	24.371	20		3.232		2.478	754		
24	Xã Tượng Lĩnh	3.352	2.539	25.880	2		814			814	1.001	18.500
25	Xã Trường Văn	2.833	721	21.676	17		2.111		2.019	92		
26	Xã Thăng Bình	3.378	3.188	21.855	2		191			191	1.915	10.945
27	Xã Thăng Lợi	4.014	3.206	29.058	2		807			807	663	2.435
28	Xã Trung Chính	4.412	2.387	33.340	10		2.025		1.245	780		
29	Xã Nông Cống	5.069	2.435	32.297	19		2.633		2.260	373		
30	Xã Thanh Kỳ	14.794	4.677	17.305	6		10.117			10.117		
31	Xã Yên Thọ	8.129	3.449	27.560	3		4.680			4.680	660	6.340

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
32	Xã Xuân Thái	12.079	2.114	8.860	5		9.965			9.965		
33	Xã Mậu Lâm	6.455	2.977	31.360	2		3.477			3.477		
34	Xã Xuân Du	9.328	2.897	32.270	4		6.431			6.431		
35	Xã Như Thanh	8.517	3.083	39.274	3		5.434			5.434	950	8.482
36	Xã Thượng Ninh	9.356	2.912	33.229	4		6.445			6.445		
37	Xã Thanh Quân	10.883	2.114	23.069	5		8.768			8.768		
38	Xã Thanh Phong	15.050	1.930	21.544	7		13.120			13.120		
39	Xã Hóa Quý	12.639	2.970	19.757	5		9.669			9.669		
40	Xã Xuân Bình	17.183	6.512	21.942	6		10.671			10.671		
41	Xã Như Xuân	6.667	2.017	19.865	3		4.650			4.650	43	640
42	Xã Ba Đình	2.723	1.868	29.107	4		855		449	406	963	23.056
43	Xã Nga An	2.806		18.015	19	307	2.806		2.279	527		
44	Xã Hồ Vương	1.927		13.071	16	228	1.927		1.927			
45	Xã Nga Thắng	2.763	617	24.427	17		2.145		2.091	54		
46	Xã Tân Tiến	2.854		20.635	21	427	2.854		2.575	279		
47	Xã Nga Sơn	2.729	386	21.024	19		2.344		2.286	58	193	3.225
48	Xã Hoa Lộc	3.458	1.652	39.047	15		1.807		1.807		793	13.004

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
49	Xã Vạn Lộc	2.807		33.918	19	427	2.807		2.315	492		
50	Xã Đông Thành	2.633	445	26.184	17		2.188		2.044	144		
51	Xã Triệu Lộc	2.954	1.366	21.112	6		1.588		730	858		
52	Xã Hậu Lộc	2.499	2.118	15.254	4		381		381			
53	Xã Hoằng Thanh	2.321	2.271	31.655	2		50		50		698	14.450
54	Xã Hoằng Tiến	2.404	1.982	34.400	2		422			422	655	10.926
55	Xã Hoằng Châu	3.337	3.216	42.076	2		121			121	1.189	23.455
56	Xã Hoằng Lộc	2.056	2.052	34.098	2		4		4		1.131	20.991
57	Phường Nguyệt Viên	2.224	2.224	43.076								
58	Xã Hoằng Sơn	2.184		43.604	17	384	2.184		2.108	76		
59	Xã Hoằng Phú	1.534		36.240	12	231	1.534		1.395	138		
60	Xã Hoằng Giang	3.025		48.620	21	661	3.025		2.506	518		
61	Xã Hoằng Hóa	3.511	2.264	59.499	10		1.247		1.247		1.693	13.724
62	Phường Đông Tiến	4.188	3.931	60.204	2		256			256		
63	Xã Thiệu Trung	2.181	2.179	26.139								
64	Xã Thiệu Toán	2.840	2.836	18.656								
65	Xã Thiệu Quang	3.569	3.542	52.049	2		27		27			

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
66	Xã Thiệu Tiến	2.360	2.322	28.145	2		38		38			
67	Xã Thiệu Hóa	3.567	3.564	38.341	2		3		3			
68	Xã An Nông	2.279	2.279	34.833								
69	Xã Thọ Phú	3.512	3.449	34.072	2		64			64		
70	Xã Thọ Ngọc	2.722	2.579	43.154	2		144			144		
71	Xã Đồng Tiến	1.996	1.945	27.486	2		51			51		
72	Xã Tân Ninh	5.366	3.598	39.115	2		1.769			1.769		
73	Xã Hợp Tiến	4.245	3.663	50.853	2		582			582		
74	Xã Thọ Bình	4.787	2.470	31.947	2		2.317			2.317		
75	Xã Triệu Sơn	4.109	3.961	73.683	2		148			148	160	1.500
76	Xã Tân Thành	9.057	1.934	11.207	4		7.122			7.122		
77	Xã Xuân Chinh	17.227	1.707	14.448	8		15.520			15.520		
78	Xã Thường Xuân	8.400	4.244	37.947	3		4.156			4.156	1.421	9.947
79	Xã Thắng Lộc	7.409	1.123	11.268	4		6.286			6.286	419	8.701
80	Xã Luận Thành	7.428	2.275	21.266	3		5.154			5.154	939	12.448
81	Xã Lương Sơn	7.991	2.470	9.534	3		5.521			5.521		
82	Xã Vạn Xuân	13.855	1.333	13.846	7		12.522			12.522		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
83	Xã Yên Nhân	19.661	1.242	11.760	10		18.419			18.419		
84	Xã Bát Mọt	19.762	888	8.832	10		18.874			18.874		
85	Xã Xuân Lập	3.448	3.448	41.847	2		146		146		668	6.048
86	Xã Xuân Tín	3.181	1.480	14.052	13		1.814		1.683	130		
87	Xã Thọ Lập	3.381	3.278	39.415	2		103			103		
88	Xã Sao Vàng	8.737	6.327	15.250	2		2.410			2.410	1.491	5.350
89	Xã Lam Sơn	2.497	2.384	22.762	2		156		44	112		
90	Xã Xuân Hòa	2.806	1.863	22.135	6		944		674	270	944	11.583
91	Xã Thọ Long	2.204	1.884	33.935	3		321		321		1.121	9.930
92	Xã Thọ Xuân	2.768	2.741	31.452	2		327		327		1.551	9.863
93	Xã Yên Định	2.939	2.932	22.932	2		8		8			
94	Xã Định Tân	3.068	2.927	31.309	2		140			140		
95	Xã Định Hòa	3.811	3.811	56.330			534			534		
96	Xã Yên Ninh	2.470	2.450	20.134	2		20		20			
97	Xã Yên Trường	2.715	2.702	38.928	2		13		13			
98	Xã Quý Lộc	3.799	3.208	60.333	2		591			591	950	6.700
99	Xã Yên Phú	4.261	3.903	34.534	2		358			358		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
100	Xã Biện Thượng	6.464	2.285	21.895	10		4.179		1.249	2.931		
101	Xã Tây Đô	3.578	1.984	17.989	9		1.594		1.115	480		
102	Xã Vĩnh Lộc	5.761	2.414	40.571	19		3.347		2.330	1.017	1.510	22.826
103	Xã Tổng Sơn	6.981	4.023	37.298	2		2.958			2.958		
104	Xã Lĩnh Toại	3.046	2.548	23.613	2		498			498	1.304	12.456
105	Xã Hoạt Giang	2.795	2.326	22.670	2		469			469	1.555	12.787
106	Xã Hà Long	6.538	5.000	28.245	2		1.538			1.538		
107	Xã Hà Trung	3.348	2.244	25.428	2		1.104			1.104	766	10.910
108	Xã Ngọc Trạo	7.989	3.551	24.822	3		4.438			4.438		
109	Xã Thành Vinh	11.543	4.453	29.664	4		7.090			7.090		
110	Xã Thạch Bình	9.021	6.534	46.782	2		2.488			2.488		
111	Xã Thạch Quảng	12.330	2.972	14.916	5		9.358			9.358		
112	Xã Vân Du	8.849	5.071	20.740	2		3.778			3.778		
113	Xã Kim Tân	6.084	5.072	43.459	2		1.012			1.012		
114	Xã Cẩm Tân	6.633	6.633	24.096			3.069			3.069		
115	Xã Cẩm Vân	8.880	2.144	30.883	16		6.736		1.901	4.835	1.031	10.108
116	Xã Cẩm Tú	9.842	4.449	27.060	3		5.393			5.393	856	7.641

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
117	Xã Cẩm Thạch	10.699	4.674	33.093	4		6.025			6.025	2.779	10.589
118	Xã Cẩm Thủy	6.447	3.062	32.520	2		3.385			3.385	1.246	8.972
119	Xã Minh Sơn	8.177	4.895	28.999	2		3.282			3.282	1.698	11.969
120	Xã Kiên Thọ	5.668	3.681	24.794	2		1.987			1.987	678	1.836
121	Xã Nguyệt Ấn	9.871	3.978	29.119	3		5.893			5.893	211	5.661
122	Xã Ngọc Liên	8.017	4.396	34.983	2		3.621			3.621	885	9.319
123	Xã Thạch Lập	8.352	2.302	29.506	4		6.050			6.050		
124	Xã Ngọc Lặc	9.065	3.412	34.613	3		5.653			5.653		
125	Xã Đồng Lương	7.592	1.432	21.190	4		6.160			6.160		
126	Xã Linh Sơn	9.576	1.230	17.616	5		8.346			8.346		
127	Xã Văn Phú	10.468	859	19.180	5		9.609			9.609		
128	Xã Giao An	11.377	785	14.008	6		10.592			10.592	308	900
129	Xã Yên Thắng	11.098	1.384	19.593	5		9.714			9.714		
130	Xã Yên Khương	8.920	661	11.936	5		8.259			8.259		
131	Xã Mường Mìn	8.901	485	8.308	5		8.416			8.416		
132	Xã Sơn Điện	9.462	788	9.127	5		8.674			8.674		
133	Xã Tam Lư	15.503	1.184	14.947	8		14.319			14.319		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
134	Xã Quan Sơn	10.062	757	9.406	5		9.306			9.306	573	1.100
135	Xã Na Mèo	12.530	656	13.977	6		11.874			11.874		
136	Xã Sơn Thủy	13.310	601	10.046	7		12.708			12.708		
137	Xã Tam Thanh	9.917	517	9.833	5		9.400			9.400		
138	Xã Trung Hạ	12.182	1.147	22.179	6		11.035			11.035	406	17.079
139	Xã Thiết Ống	9.463	2.041	17.166	4		7.422			7.422		
140	Xã Văn Nho	6.493	1.065	17.089	3		5.429			5.429		
141	Xã Cổ Lũng	12.921	1.076	26.097	6		11.845			11.845		
142	Xã Pù Luông	8.171	1.393	38.566	4		6.778			6.778		
143	Xã Quý Lương	13.322	3.794	29.675	5		9.528			9.528	571	8.850
144	Xã Điện Lư	6.622	2.982	32.340	2		3.640			3.640		
145	Xã Điện Quang	10.406	2.974	27.409	4		7.431			7.431		
146	Xã Bá Thước	10.674	3.031	43.389	4		7.643			7.643	16	426
147	Xã Thiên Phú	14.940	957	10.495	7		13.983			13.983		
148	Xã Nam Xuân	13.167	885	12.426	7		12.283			12.283		
149	Xã Hiền Kiệt	13.952	743	13.916	7		13.209			13.209		
150	Xã Phú Xuân	10.212	813	6.737	5		9.399			9.399		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Lưới địa chính (điểm)	Diện tích giao thông thủy lợi, sông suối (ha)	Nhu cầu đo đạc mới BĐDC (khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính) (ha)				Nhu cầu đo đạc lại bản đồ địa chính (đối với khu vực đất nông nghiệp đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN- 2000 nhưng đã thực hiện dồn điền đổi thửa	
							Tổng diện tích	Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:1.0000	Tỷ lệ 1:2.000 (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	810	2.664	692.215	661	44.761	646.792	39.792	429.830
151	Xã Phú Lệ	13.671	795	10.644	7		12.876			12.876		
152	Xã Trung Sơn	7.959	614	7.656	4		7.345			7.345		
153	Xã Trung Thành	13.413	641	5.900	7		12.772			12.772		
154	Xã Hôi Xuân	11.645	1.290	14.001	6		10.355			10.355		
155	Xã Mường Chanh	6.633	2.275	9.096	3		4.357			4.357	102	2.150
156	Xã Nhi Sơn	4.403	1.853	5.858	2		2.550			2.550		
157	Xã Pù Nhi	7.869	2.267	12.911	3		5.602			5.602		
158	Xã Quang Chiêu	11.404	5.812	23.384	3		5.592			5.592		
159	Xã Trung Lý	19.604	6.719	10.897	7		12.885			12.885		
160	Xã Mường Lý	9.432	5.568	8.718	2		3.864			3.864		
161	Xã Tam Chung	12.015	3.398	10.534	5		8.617			8.617		
162	Xã Mường Lát	9.821	4.446	35.359	3		5.375			5.375		
163	Phường Quang Trung	2.912	1.861	18.256	2		1.051			1.051		
164	Phường Bẩm Sơn	5.191	3.743	28.430	2		1.448			1.448		
165	Phường Hạc Thành	2.490	2.238	58.619	2		252		252			
166	Phường Hàm Rồng	2.088	1.845	36.839	2		243			243		

Phụ lục 3: KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 1789 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chính lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
1	Phường Nghi Sơn	4.287	4.265	14.586	286	2.600	95	1.901			191	699		
2	Phường Hải Bình	3.762	3.762	29.923	753	2.713	125	1.225			628	1.488		
3	Xã Trường Lâm	6.941	6.699	32.883	262	3.176	40	591	91	1.190	131	1.395		
4	Phường Trúc Lâm	8.138	4.500	45.234	1.167	2.254	504	1.516			663	738		
5	Phường Đào Duy Từ	4.251	2.183	35.652	413	3.990	4	313	20	2.268	389	1.409		
6	Phường Hải Lĩnh	4.097	2.056	15.991	144	1.357					144	1.357		
7	Phường Tân Dân	2.469	1.872	34.132	135	744					135	744		
8	Xã Các Sơn	4.735	2.529	19.180	340	1.996					340	1.996		
9	Phường Ngọc Sơn	3.809	3.479	47.911	125	1.505					125	1.505		
10	Phường Tĩnh Gia	3.205	1.817	31.570	24	2.026			4	521	20	1.505		
11	Xã Tiên Trang	1.779	1.512	21.444	529	1.910					529	1.910		
12	Xã Quảng Bình	2.347	2.323	23.912	157	1.601					157	1.601		
13	Xã Quảng Ninh	1.714	1.703	21.444	273	6.476			170	4.318	102	2.158		
14	Phường Sầm Sơn	3.019	2.862	44.634	650	7.329	58		141	5.634	452	1.695		
15	Phường Quảng Phú	4.112	4.112	55.013	496	3.307			194	1.201	302	2.106		
16	Phường Nam Sầm Sơn	1.847	1.820	33.133	717	2.684					717	2.684		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐDC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
17	Xã Quảng Ngọc	3.438	3.372	38.052	1.203	2.352					1.203	2.352		
18	Xã Quảng Chính	2.613	2.564	15.126	510	2.016					510	2.016		
19	Xã Quảng Yên	2.492	2.492	25.760	481	2.750					481	2.750		
20	Xã Lưu Vệ	2.684	2.684	33.921	110	1.544					110	1.544		
21	Phường Đông Quang	4.871	4.629	44.104	1.620	2.211			463	260	1.157	1.951		
22	Phường Đông Sơn	4.181	4.121	49.490	1.787	2.591			33	449	1.754	2.142		
23	Xã Công Chính	5.076	1.844	24.371	369	1.122					369	1.122		
24	Xã Tượng Lĩnh	3.352	2.539	25.880	235	1.976					235	1.976		
25	Xã Trường Văn	2.833	721	21.676	180	917					180	917		
26	Xã Thăng Bình	3.378	3.188	21.855	335	1.827					335	1.827		
27	Xã Thăng Lợi	4.014	3.206	29.058	802	291					802	291		
28	Xã Trung Chính	4.412	2.387	33.340	597	1.840					597	1.840		
29	Xã Nông Cống	5.069	2.435	32.297	609	1.068					609	1.068		
30	Xã Thanh Kỳ	14.794	4.677	17.305	1.568	10.084			468	8.193	1.100	1.891		
31	Xã Yên Thọ	8.129	3.449	27.560	530	1.307					530	1.307		
32	Xã Xuân Thái	12.079	2.114	8.860	1.129	1.375					1.129	1.375		
33	Xã Mậu Lâm	6.455	2.977	31.360	744	1.386					744	1.386		
34	Xã Xuân Du	9.328	2.897	32.270	724	1.200					724	1.200		
35	Xã Như Thanh	8.517	3.083	39.274	1.597	4.661			821	2.526	776	2.135		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐDC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
36	Xã Thượng Ninh	9.356	2.912	33.229	1.019	5.588			291	2.608	728	2.980		
37	Xã Thanh Quân	10.883	2.114	23.069	2.143	2.184					2.143	2.184		
38	Xã Thanh Phong	15.050	1.930	21.544	868	1.584					868	1.584		
39	Xã Hóa Quỳ	12.639	2.970	19.757	1.337	2.694					1.337	2.694		
40	Xã Xuân Bình	17.183	6.512	21.942	2.931	1.254					2.931	1.254		
41	Xã Như Xuân	6.667	2.017	19.865	1.022	11.662			180	9.201	842	2.461		
42	Xã Ba Đình	2.723	1.868	29.107	374	1.051					374	1.051		
43	Xã Nga An	2.806		18.015										
44	Xã Hồ Vương	1.927		13.071										
45	Xã Nga Thắng	2.763	617	24.427	278	1.146					278	1.146		
46	Xã Tân Tiến	2.854		20.635										
47	Xã Nga Sơn	2.729	386	21.024	174	1.585					174	1.585		
48	Xã Hoa Lộc	3.458	1.652	39.047	330	1.500					330	1.500		
49	Xã Vạn Lộc	2.807		33.918										
50	Xã Đông Thành	2.633	445	26.184	223	1.100					223	1.100		
51	Xã Triệu Lộc	2.954	1.366	21.112	478	2.133					478	2.133		
52	Xã Hậu Lộc	2.499	2.118	15.254	851	3.609			110	2.109	741	1.500		
53	Xã Hoằng Thanh	2.321	2.271	31.655	568	1.628					568	1.628		
54	Xã Hoằng Tiến	2.404	1.982	34.400	491	2.000					491	2.000		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
55	Xã Hoàng Châu	3.337	3.216	42.076	804	1.300					804	1.300		
56	Xã Hoàng Lộc	2.056	2.052	34.098	513	1.734					513	1.734		
57	Phường Nguyệt Viên	2.224	2.224	43.076	839	1.806					839	1.806		
58	Xã Hoàng Sơn	2.184		43.604										
59	Xã Hoàng Phú	1.534		36.240										
60	Xã Hoàng Giang	3.025		48.620										
61	Xã Hoàng Hóa	3.511	2.264	59.499	195	1.336					195	1.336		
62	Phường Đông Tiến	4.188	3.931	60.204	1.830	43.810					1.830	43.810		
63	Xã Thiệu Trung	2.181	2.179	26.139	930	1.470					930	1.470		
64	Xã Thiệu Toán	2.840	2.836	18.656	709	736					709	736		
65	Xã Thiệu Quang	3.569	3.542	52.049	665	1.150					665	1.150		
66	Xã Thiệu Tiến	2.360	2.322	28.145	274	736					274	736		
67	Xã Thiệu Hóa	3.567	3.564	38.341	891	1.022					891	1.022		
68	Xã An Nông	2.279	2.279	34.833	570	690					570	690		
69	Xã Thọ Phú	3.512	3.449	34.072	120	1.535					120	1.535		
70	Xã Thọ Ngọc	2.722	2.579	43.154	202	869					202	869		
71	Xã Đồng Tiến	1.996	1.945	27.486	486	1.300					486	1.300		
72	Xã Tân Ninh	5.366	3.598	39.115	30	901					30	901		
73	Xã Hợp Tiến	4.245	3.663	50.853	1.010	970					1.010	970		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
74	Xã Thọ Bình	4.787	2.470	31.947	150	1.643					150	1.643		
75	Xã Triệu Sơn	4.109	3.961	73.683	367	1.052					367	1.052		
76	Xã Tân Thành	9.057	1.934	11.207	291	1.098					291	1.098		
77	Xã Xuân Chinh	17.227	1.707	14.448	427	1.903					427	1.903		
78	Xã Thường Xuân	8.400	4.244	37.947	1.603	3.306			261	1.420	1.342	1.886		
79	Xã Thắng Lộc	7.409	1.123	11.268	158	823					158	823		
80	Xã Luận Thành	7.428	2.275	21.266	309	910					309	910		
81	Xã Lương Sơn	7.991	2.470	9.534	556	606					556	606		
82	Xã Vạn Xuân	13.855	1.333	13.846	1.333	1.636					1.333	1.636		
83	Xã Yên Nhân	19.661	1.242	11.760	311	373					311	373		
84	Xã Bát Mọt	19.762	888	8.832	222	930					222	930		
85	Xã Xuân Lập	3.448	3.448	41.847	428	1.387			345	1.130	84	257		
86	Xã Xuân Tín	3.181	1.480	14.052	568	856					568	856		
87	Xã Thọ Lập	3.381	3.278	39.415	385	963					385	963		
88	Xã Sao Vàng	8.737	6.327	15.250	322	644					322	644		
89	Xã Lam Sơn	2.497	2.384	22.762	232	1.568					232	1.568		
90	Xã Xuân Hòa	2.806	1.863	22.135	196	1.691					196	1.691		
91	Xã Thọ Long	2.204	1.884	33.935	283	1.250					283	1.250		
92	Xã Thọ Xuân	2.768	2.741	31.452	190	1.589					190	1.589		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
93	Xã Yên Định	2.939	2.932	22.932	212	1.000					212	1.000		
94	Xã Định Tân	3.068	2.927	31.309	600	1.746					600	1.746		
95	Xã Định Hòa	3.811	3.811	56.330	1.108	1.377					1.108	1.377		
96	Xã Yên Ninh	2.470	2.450	20.134	200	1.653					200	1.653		
97	Xã Yên Trường	2.715	2.702	38.928	11	1.298					11	1.298		
98	Xã Quý Lộc	3.799	3.208	60.333	802	2.642					802	2.642		
99	Xã Yên Phú	4.261	3.903	34.534	1.442	4.789			390	1.912	1.052	2.877		
100	Xã Biện Thượng	6.464	2.285	21.895	800	1.500					800	1.500		
101	Xã Tây Đô	3.578	1.984	17.989										
102	Xã Vĩnh Lộc	5.761	2.414	40.571	417	790					417	790		
103	Xã Tổng Sơn	6.981	4.023	37.298	1.006	1.582					1.006	1.582		
104	Xã Lĩnh Toại	3.046	2.548	23.613	637	882					637	882		
105	Xã Hoạt Giang	2.795	2.326	22.670	188	910					188	910		
106	Xã Hà Long	6.538	5.000	28.245	968	600			500	250	468	350		
107	Xã Hà Trung	3.348	2.244	25.428	468	5.190			224	4.193	243	997		
108	Xã Ngọc Trạo	7.989	3.551	24.822	888	1.512					888	1.512		
109	Xã Thành Vinh	11.543	4.453	29.664	541	958					541	958		
110	Xã Thạch Bình	9.021	6.534	46.782	3.402	1.850					3.402	1.850		
111	Xã Thạch Quảng	12.330	2.972	14.916	222	950					222	950		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
112	Xã Vân Du	8.849	5.071	20.740	1.274	2.255			44	397	1.230	1.858		
113	Xã Kim Tân	6.084	5.072	43.459	1.108	1.921			35	397	1.073	1.524		
114	Xã Cẩm Tân	6.633	6.633	24.096	773	1.973					773	1.973		
115	Xã Cẩm Vân	8.880	2.144	30.883	714	524					714	524		
116	Xã Cẩm Tú	9.842	4.449	27.060	3.341	1.085					3.341	1.085		
117	Xã Cẩm Thạch	10.699	4.674	33.093	925	2.002					925	2.002		
118	Xã Cẩm Thủy	6.447	3.062	32.520	363	6.349			43	3.841	321	2.508		
119	Xã Minh Sơn	8.177	4.895	28.999	490	3.568			490	3.568				
120	Xã Kiên Thọ	5.668	3.681	24.794	1.657	4.368					1.657	4.368		
121	Xã Nguyệt Ấn	9.871	3.978	29.119	378	874					378	874		
122	Xã Ngọc Liên	8.017	4.396	34.983	639	3.079			440	2.368	199	711		
123	Xã Thạch Lập	8.352	2.302	29.506	806	7.230			230	5.633	575	1.597		
124	Xã Ngọc Lặc	9.065	3.412	34.613	853	1.098					853	1.098		
125	Xã Đồng Lương	7.592	1.432	21.190	358	1.475					358	1.475		
126	Xã Linh Sơn	9.576	1.230	17.616	492	899					492	899		
127	Xã Văn Phú	10.468	859	19.180	1.111	4.385			725	3.421	387	964		
128	Xã Giao An	11.377	785	14.008	315	250					315	250		
129	Xã Yên Thắng	11.098	1.384	19.593	484	1.522			138	585	346	937		
130	Xã Yên Khương	8.920	661	11.936	855	1.843			558	997	297	846		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐDC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
131	Xã Mường Mìn	8.901	485	8.308	430	724					430	724		
132	Xã Sơn Điện	9.462	788	9.127	197	680					197	680		
133	Xã Tam Lư	15.503	1.184	14.947	1.865	2.500					1.865	2.500		
134	Xã Quan Sơn	10.062	757	9.406	45	665			15	361	30	304		
135	Xã Na Mèo	12.530	656	13.977	3.437	4.215			50	1.110	3.387	3.105		
136	Xã Sơn Thủy	13.310	601	10.046	150	708					150	708		
137	Xã Tam Thanh	9.917	517	9.833	129	510					129	510		
138	Xã Trung Hạ	12.182	1.147	22.179	80	1.850					80	1.850		
139	Xã Thiết Ống	9.463	2.041	17.166	2.213	950					2.213	950		
140	Xã Văn Nho	6.493	1.065	17.089	461	858					461	858		
141	Xã Cổ Lũng	12.921	1.076	26.097	269	524					269	524		
142	Xã Pù Luông	8.171	1.393	38.566	1.393	973					1.393	973		
143	Xã Quý Lương	13.322	3.794	29.675	799	1.524					799	1.524		
144	Xã Điền Lư	6.622	2.982	32.340	745	885					745	885		
145	Xã Điền Quang	10.406	2.974	27.409	304	602					304	602		
146	Xã Bá Thước	10.674	3.031	43.389	2.084	5.349			745	3.841	1.339	1.508		
147	Xã Thiên Phú	14.940	957	10.495	3.306	5.142			2.875	3.568	431	1.574		
148	Xã Nam Xuân	13.167	885	12.426	282	868					282	868		
149	Xã Hiền Kiệt	13.952	743	13.916	483	674					483	674		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐĐC (ha)	Tổng số thửa đất (thửa)	Nhu cầu chỉnh lý BĐĐC hiện có (đối với khu vực đã có bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000 nhưng có biến động về ranh giới thửa đất nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý)									
					Tổng		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/10000	
					Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa đất (thửa)
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	109.046	364.604	1.506	16.598	12.095	98.151	95.440	249.770	6	85
150	Xã Phú Xuân	10.212	813	6.737	475	3.079			109	2.368	366	711		
151	Xã Phú Lệ	13.671	795	10.644	508	6.229			150	5.633	358	596		
152	Xã Trung Sơn	7.959	614	7.656	276	1.098					276	1.098		
153	Xã Trung Thành	13.413	641	5.900	289	775					289	775		
154	Xã Hồi Xuân	11.645	1.290	14.001	316	899					316	899		
155	Xã Mường Chanh	6.633	2.275	9.096	324	3.785			168	3.421	156	364		
156	Xã Nhi Sơn	4.403	1.853	5.858	113	250					113	250		
157	Xã Pù Nhi	7.869	2.267	12.911	180	1.521			53	585	127	936		
158	Xã Quang Chiêu	11.404	5.812	23.384	196	846					196	846		
159	Xã Trung Lý	19.604	6.719	10.897	211	724					211	724		
160	Xã Mường Lý	9.432	5.568	8.718	244	679					244	679		
161	Xã Tam Chung	12.015	3.398	10.534	153	585					147	500	6	85
162	Xã Mường Lát	9.821	4.446	35.359	312	894			78	361	233	533		
163	Phường Quang Trung	2.912	1.861	18.256	599	6.440	285	5.025	186	1.110	129	305		
164	Phường Bẩm Sơn	5.191	3.743	28.430	936	1.107					936	1.107		
165	Phường Hạc Thành	2.490	2.238	58.619	847	12.157	395	6.027	257	5.203	195	927		
166	Phường Hàm Rồng	2.088	1.845	36.839	461	909					461	909		

Phụ lục 4: KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số: 1789 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
	Tổng	1.111.116	422.364	4.518.313	465.815	110.310	355.505	1.033.060	668.456	2.853.464	996.393	1.676.288
1	Phường Nghi Sơn	4.287	4.265	14.586	954	130	824	2.600		13.869	717	10.839
2	Phường Hải Bình	3.762	3.762	29.923	269	136	133	2.713		28.593	1.330	22.874
3	Xã Trường Lâm	6.941	6.699	32.883	3.982	1.341	2.641	26.828	23.652	8.711	520	6.969
4	Phường Trúc Lâm	8.138	4.500	45.234	1.136	226	910	4.969	2.715	40.655	1.864	32.524
5	Phường Đào Duy Từ	4.251	2.183	35.652	2.442	289	2.153	6.129	2.139	33.039	474	25.521
6	Phường Hải Lĩnh	4.097	2.056	15.991	234	108	126	2.157	800	13.928	1.263	11.142
7	Phường Tân Dân	2.469	1.872	34.132	248	123	125	2.451	1.707	31.174	1.251	24.939
8	Xã Các Sơn	4.735	2.529	19.180	455	148	307	2.955	959	16.734	1.487	13.387
9	Phường Ngọc Sơn	3.809	3.479	47.911	1.139	195	944	3.901	2.396	43.700	1.815	34.960
10	Phường Tĩnh Gia	3.205	1.817	31.570	864	21	843	3.605	1.579	29.152	839	23.322
11	Xã Tiên Trang	1.779	1.512	21.444	442	149	293	2.982	1.072	17.444	2.928	13.955
12	Xã Quảng Bình	2.347	2.323	23.912	2.306	140	2.166	2.797	1.196	15.643	7.073	12.514
13	Xã Quảng Ninh	1.714	1.703	21.444	2.001	377	1.624	7.548	1.072	17.505	2.867	14.004
14	Phường Sầm Sơn	3.019	2.862	44.634	3.531	478	3.053	9.561	2.232	36.929	5.473	29.543
15	Phường Quảng Phú	4.112	4.112	55.013	1.850	165	1.685	3.307		38.162	16.851	20.158
16	Phường Nam Sầm Sơn	1.847	1.820	33.133	1.239	217	1.022	4.341	1.657	24.453	7.023	19.562
17	Xã Quảng Ngọc	3.438	3.372	38.052	654	213	441	4.255	1.903	31.735	4.414	25.388

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
18	Xã Quảng Chính	2.613	2.564	15.126	1.379	139	1.240	2.772	756	13.023	1.347	10.418
19	Xã Quảng Yên	2.492	2.492	25.760	570	138	432	2.750		21.436	4.324	17.074
20	Xã Lưu Vệ	2.684	2.684	33.921	2.027	77	1.950	1.544		29.974	3.947	21.044
21	Phường Đông Quang	4.871	4.629	44.104	1.627	221	1.406	4.416	2.205	27.841	14.058	16.269
22	Phường Đông Sơn	4.181	4.121	49.490	1.444	253	1.191	5.066	2.475	32.803	14.212	26.242
23	Xã Công Chính	5.076	1.844	24.371	3.703	132	3.571	3.560	2.438	19.231	2.702	8.937
24	Xã Tượng Lĩnh	3.352	2.539	25.880	1.501	1.089	412	21.770	19.794	4.642	1.444	3.714
25	Xã Trường Văn	2.833	721	21.676	4.929	96	4.833	3.085	2.168	16.903	2.605	5.842
26	Xã Thăng Bình	3.378	3.188	21.855	1.017	693	324	13.865	12.038	6.581	3.236	5.063
27	Xã Thăng Lợi	4.014	3.206	29.058	1.098	209	889	4.179	3.888	22.031	3.139	9.185
28	Xã Trung Chính	4.412	2.387	33.340	4.868	136	4.732	5.174	3.334	25.150	4.856	8.482
29	Xã Nông Công	5.069	2.435	32.297	5.930	112	5.818	4.298	3.230	23.406	5.661	6.886
30	Xã Thanh Kỳ	14.794	4.677	17.305	1.497	547	950	10.949	865	14.572	1.868	11.034
31	Xã Yên Thọ	8.129	3.449	27.560	1.326	451	875	9.025	7.718	16.382	3.460	10.057
32	Xã Xuân Thái	12.079	2.114	8.860	230	91	139	1.818	443	7.532	885	6.026
33	Xã Mậu Lâm	6.455	2.977	31.360	353	148	205	2.954	1.568	27.738	2.054	22.190
34	Xã Xuân Du	9.328	2.897	32.270	422	141	281	2.814	1.614	27.849	2.807	22.279
35	Xã Như Thanh	8.517	3.083	39.274	4.423	755	3.668	15.107	10.446	25.276	3.552	20.221
36	Xã Thượng Ninh	9.356	2.912	33.229	431	362	69	7.249	1.661	30.875	693	24.700
37	Xã Thanh Quân	10.883	2.114	23.069	802	167	635	3.337	1.153	21.679	237	17.343
38	Xã Thanh Phong	15.050	1.930	21.544	137	133	4	2.661	1.077	20.426	41	16.341
39	Xã Hóa Quỳ	12.639	2.970	19.757	929	184	745	3.682	988	18.245	524	14.596

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
40	Xã Xuân Bình	17.183	6.512	21.942	743	118	625	2.351	1.097	20.283	562	16.226
41	Xã Như Xuân	6.667	2.017	19.865	2.948	665	2.283	13.295	1.633	17.376	856	13.945
42	Xã Ba Đình	2.723	1.868	29.107	3.613	13	3.600	27.017	25.966	1.299	1.842	1.299
43	Xã Nga An	2.806		18.015	17.152	503	16.649	1.802	1.802	13.193	3.020	10.554
44	Xã Hồ Vương	1.927		13.071	13.056	53	13.003	654	654	8.999	3.418	7.199
45	Xã Nga Thắng	2.763	617	24.427	12.896	249	12.647	3.588	2.442	19.612	2.373	15.690
46	Xã Tân Tiến	2.854		20.635	6.167	46	6.121	1.092	1.092	16.735	2.808	5.617
47	Xã Nga Sơn	2.729	386	21.024	11.214	301	10.913	6.912	5.327	8.372	7.325	6.698
48	Xã Hoa Lộc	3.458	1.652	39.047	11.254	3.899	7.355	16.456	14.956	15.178	8.913	12.000
49	Xã Vạn Lộc	2.807		33.918	11.912	4.346	7.566	3.392	3.392	18.321	12.205	12.205
50	Xã Đông Thành	2.633	445	26.184	13.574	4.693	8.881	3.718	2.618	19.970	3.596	6.229
51	Xã Triệu Lộc	2.954	1.366	21.112	4.670	2.372	2.298	3.269	1.136	15.104	4.872	4.431
52	Xã Hậu Lộc	2.499	2.118	15.254	3.073	594	2.479	4.372	763	7.500	6.991	6.088
53	Xã Hoằng Thanh	2.321	2.271	31.655	6.089	5.118	971	17.661	16.033	5.911	9.711	4.599
54	Xã Hoằng Tiến	2.404	1.982	34.400	12.500	11.300	1.200	14.646	12.646	15.065	6.689	8.175
55	Xã Hoằng Châu	3.337	3.216	42.076	6.748	6.109	639	26.859	25.559	11.523	4.994	7.686
56	Xã Hoằng Lộc	2.056	2.052	34.098	7.543	6.774	769	24.430	22.696	4.477	6.925	3.503
57	Phường Nguyệt Viên	2.224	2.224	43.076	564	90	474	1.806		38.333	4.743	6.549
58	Xã Hoằng Sơn	2.184		43.604	24.257	180	24.077	4.360	4.360	33.697	5.547	26.958
59	Xã Hoằng Phú	1.534		36.240	19.244	249	18.995	3.624	3.624	26.479	6.137	21.183
60	Xã Hoằng Giang	3.025		48.620	28.208	953	27.255	4.862	4.862	35.755	8.003	8.003
61	Xã Hoằng Hóa	3.511	2.264	59.499	18.133	5.394	12.739	18.035	16.699	33.551	9.249	13.322

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
62	Phường Đông Tiến	4.188	3.931	60.204	1.624	1.533	91	46.820	3.010	48.981	8.213	45.636
63	Xã Thiệu Trung	2.181	2.179	26.139	950	859	91	1.470		17.966	8.173	3.286
64	Xã Thiệu Toán	2.840	2.836	18.656	4.053	4.020	33	736		15.657	2.999	1.402
65	Xã Thiệu Quang	3.569	3.542	52.049	632	529	103	3.752	2.602	40.192	9.255	3.206
66	Xã Thiệu Tiến	2.360	2.322	28.145	3.910	3.870	40	2.143	1.407	23.171	3.567	1.528
67	Xã Thiệu Hóa	3.567	3.564	38.341	3.823	3.759	64	2.939	1.917	30.636	5.788	2.308
68	Xã An Nông	2.279	2.279	34.833	383	35	348	690		8.186	26.647	7.134
69	Xã Thọ Phú	3.512	3.449	34.072	503	162	341	3.239	1.704	6.303	26.065	4.772
70	Xã Thọ Ngọc	2.722	2.579	43.154	583	151	432	3.027	2.158	7.983	33.013	4.969
71	Xã Đồng Tiến	1.996	1.945	27.486	409	134	275	2.674	1.374	5.085	21.027	3.911
72	Xã Tân Ninh	5.366	3.598	39.115	534	143	391	2.857	1.956	7.236	29.923	4.617
73	Xã Hợp Tiến	4.245	3.663	50.853	685	176	509	3.513	2.543	9.407	38.903	5.802
74	Xã Thọ Bình	4.787	2.470	31.947	482	162	320	3.240	1.597	5.910	24.440	4.679
75	Xã Triệu Sơn	4.109	3.961	73.683	1.047	297	750	5.930	4.878	11.427	57.378	8.177
76	Xã Tân Thành	9.057	1.934	11.207	1.224	83	1.141	1.658	560	10.414	233	8.331
77	Xã Xuân Chinh	17.227	1.707	14.448	201	131	70	2.625	722	13.530	196	10.598
78	Xã Thường Xuân	8.400	4.244	37.947	3.830	758	3.072	15.150	11.844	22.971	3.132	6.378
79	Xã Thắng Lộc	7.409	1.123	11.268	1.383	515	868	10.307	9.484	1.366	418	4.623
80	Xã Luận Thành	7.428	2.275	21.266	2.410	721	1.689	14.421	13.511	7.080	675	5.599
81	Xã Lương Sơn	7.991	2.470	9.534	264	54	210	1.083	477	8.516	541	2.706
82	Xã Vạn Xuân	13.855	1.333	13.846	313	116	197	2.328	692	12.532	622	3.604
83	Xã Yên Nhân	19.661	1.242	11.760	96	48	48	961	588	10.690	482	8.552

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
84	Xã Bát Mọt	19.762	888	8.832	371	61	310	1.224	294	8.493	45	4.030
85	Xã Xuân Lập	3.448	3.448	41.847	3.457	1.201	2.256	9.527	8.140	28.916	4.791	16.177
86	Xã Xuân Tín	3.181	1.480	14.052	4.322	420	3.902	2.262	1.406	7.750	4.896	4.758
87	Xã Thọ Lập	3.381	3.278	39.415	1.942	110	1.832	2.934	1.971	33.119	4.325	28.598
88	Xã Sao Vàng	8.737	6.327	15.250	2.988	101	2.887	6.757	6.113	940	8.197	940
89	Xã Lam Sơn	2.497	2.384	22.762	1.997	244	1.753	3.844	2.276	15.805	4.681	9.997
90	Xã Xuân Hòa	2.806	1.863	22.135	6.599	82	6.517	15.488	13.797	7.084	1.254	7.084
91	Xã Thọ Long	2.204	1.884	33.935	10.836	189	10.647	12.877	11.627	18.806	3.502	4.752
92	Xã Thọ Xuân	2.768	2.741	31.452	1.712	651	1.061	13.025	11.436	13.363	6.653	12.194
93	Xã Yên Định	2.939	2.932	22.932	336	107	229	2.147	1.147	4.242	17.543	3.178
94	Xã Định Tân	3.068	2.927	31.309	479	166	313	3.311	1.565	5.792	23.952	4.720
95	Xã Định Hòa	3.811	3.811	56.330	632	69	563	1.941	564	12.674	43.092	11.798
96	Xã Yên Ninh	2.470	2.450	20.134	334	133	201	2.660	1.007	3.724	15.403	3.565
97	Xã Yên Trường	2.715	2.702	38.928	551	162	389	3.244	1.946	7.202	29.780	4.996
98	Xã Quý Lộc	3.799	3.208	60.333	1.128	618	510	12.359	9.717	11.608	39.008	7.486
99	Xã Yên Phú	4.261	3.903	34.534	745	400	345	6.516	1.727	11.050	21.757	10.659
100	Xã Biện Thượng	6.464	2.285	21.895	7.157	166	6.991	3.690	2.190	16.234	3.471	4.971
101	Xã Tây Đô	3.578	1.984	17.989	3.924	39	3.885	1.798	1.798	13.978	2.213	3.885
102	Xã Vĩnh Lộc	5.761	2.414	40.571	9.489	143	9.346	27.674	26.884	9.740	3.947	9.740
103	Xã Tống Sơn	6.981	4.023	37.298	545	172	373	3.447	1.865	6.900	28.533	5.125
104	Xã Lĩnh Toại	3.046	2.548	23.613	2.602	2.459	143	14.519	13.637	2.883	7.093	1.813
105	Xã Hoạt Giang	2.795	2.326	22.670	2.857	2.783	74	14.831	13.921	3.065	5.684	2.285

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
106	Xã Hà Long	6.538	5.000	28.245	384	101	283	2.012	1.412	5.226	21.607	3.284
107	Xã Hà Trung	3.348	2.244	25.428	2.548	2.418	130	17.371	12.181	6.836	6.411	6.032
108	Xã Ngọc Trạo	7.989	3.551	24.822	358	138	220	2.753	1.241	21.384	2.197	3.709
109	Xã Thành Vinh	11.543	4.453	29.664	770	122	648	2.441	1.483	21.702	6.479	7.437
110	Xã Thạch Bình	9.021	6.534	46.782	2.496	209	2.287	4.189	2.339	40.929	3.514	24.715
111	Xã Thạch Quảng	12.330	2.972	14.916	686	85	601	1.696	746	11.649	2.521	6.964
112	Xã Vân Du	8.849	5.071	20.740	2.331	165	2.166	3.292	1.037	16.711	2.992	4.421
113	Xã Kim Tân	6.084	5.072	43.459	4.486	202	4.284	4.039	2.118	38.189	3.152	6.205
114	Xã Cẩm Tân	6.633	6.633	24.096	1.852	99	1.753	2.214	241	19.579	4.276	19.507
115	Xã Cẩm Vân	8.880	2.144	30.883	3.808	686	3.122	13.720	13.196	14.649	3.038	3.646
116	Xã Cẩm Tú	9.842	4.449	27.060	3.143	504	2.639	10.079	8.994	13.518	4.548	3.724
117	Xã Cẩm Thạch	10.699	4.674	33.093	4.901	712	4.189	14.246	12.244	15.620	5.229	6.191
118	Xã Cẩm Thủy	6.447	3.062	32.520	3.668	847	2.821	16.947	10.598	15.657	6.265	9.170
119	Xã Minh Sơn	8.177	4.895	28.999	2.177	849	1.328	17.227	13.659	9.214	6.126	4.896
120	Xã Kiên Thọ	5.668	3.681	24.794	1.383	434	949	8.684	4.316	17.384	3.094	13.853
121	Xã Nguyệt Ấn	9.871	3.978	29.119	982	400	582	7.991	7.117	19.964	2.038	6.691
122	Xã Ngọc Liên	8.017	4.396	34.983	1.999	707	1.292	14.147	11.068	20.978	2.937	16.003
123	Xã Thạch Lập	8.352	2.302	29.506	629	435	194	8.705	1.475	26.096	1.935	9.165
124	Xã Ngọc Lặc	9.065	3.412	34.613	776	141	635	2.829	1.731	26.536	6.346	7.444
125	Xã Đồng Lương	7.592	1.432	21.190	178	127	51	2.535	1.060	19.618	512	15.987
126	Xã Linh Sơn	9.576	1.230	17.616	1.196	89	1.107	1.780	881	16.278	457	11.969
127	Xã Văn Phú	10.468	859	19.180	444	267	177	5.344	959	17.643	578	6.154

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
128	Xã Giao An	11.377	785	14.008	296	93	203	1.850	1.600	12.181	227	9.283
129	Xã Yên Thắng	11.098	1.384	19.593	144	125	19	2.502	980	18.427	186	11.708
130	Xã Yên Khương	8.920	661	11.936	674	122	552	2.440	597	10.884	455	7.360
131	Xã Mường Mìn	8.901	485	8.308	533	57	476	1.139	415	7.530	363	5.486
132	Xã Sơn Điện	9.462	788	9.127	283	57	226	1.136	456	7.920	751	2.943
133	Xã Tam Lư	15.503	1.184	14.947	506	162	344	3.247	747	13.589	611	5.943
134	Xã Quan Sơn	10.062	757	9.406	1.413	112	1.301	2.235	1.570	7.108	728	5.966
135	Xã Na Mèo	12.530	656	13.977	277	246	31	4.914	699	12.970	308	4.523
136	Xã Sơn Thủy	13.310	601	10.046	328	61	267	1.210	502	9.097	447	3.376
137	Xã Tam Thanh	9.917	517	9.833	287	50	237	1.002	492	8.821	520	2.883
138	Xã Trung Hạ	12.182	1.147	22.179	3.220	1.002	2.218	20.038	18.188	2.959	1.032	2.959
139	Xã Thiết Ống	9.463	2.041	17.166	883	90	793	1.808	858	14.993	1.315	8.884
140	Xã Văn Nho	6.493	1.065	17.089	766	86	680	1.712	854	14.973	1.262	7.654
141	Xã Cổ Lũng	12.921	1.076	26.097	188	91	97	1.829	1.305	23.821	971	14.957
142	Xã Pù Luông	8.171	1.393	38.566	3.774	145	3.629	2.901	1.928	35.889	749	4.602
143	Xã Quý Lương	13.322	3.794	29.675	3.577	593	2.984	11.858	10.334	17.240	2.101	4.508
144	Xã Điền Lư	6.622	2.982	32.340	420	125	295	2.502	1.617	27.773	2.950	3.835
145	Xã Điền Quang	10.406	2.974	27.409	226	99	127	1.972	1.370	24.772	1.267	18.698
146	Xã Bá Thước	10.674	3.031	43.389	2.633	397	2.236	7.944	2.595	38.102	2.692	27.706
147	Xã Thiên Phú	14.940	957	10.495	733	283	450	5.667	525	9.110	860	5.592
148	Xã Nam Xuân	13.167	885	12.426	381	74	307	1.489	621	11.154	651	3.942
149	Xã Hiền Kiệt	13.952	743	13.916	545	69	476	1.370	696	12.557	663	5.432

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo đạc, lập BĐDC (ha)	Tổng số thửa (thửa)	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				Xây dựng CSDL địa chính (QT đồng bộ) (thửa)	Xây dựng CSDL địa chính (QT xây mới) (thửa)	Đã xây dựng CSDL (thửa)	Thửa đã cấp giấy (thửa)
					Tổng số	Cấp mới (thửa)	Cấp đổi (thửa)	Đăng ký (thửa)				
150	Xã Phú Xuân	10.212	813	6.737	529	166	363	3.316	237	6.022	478	3.442
151	Xã Phú Lệ	13.671	795	10.644	746	338	408	6.761	532	9.655	457	6.637
152	Xã Trung Sơn	7.959	614	7.656	336	74	262	1.481	383	6.832	441	3.717
153	Xã Trung Thành	13.413	641	5.900	107	54	53	1.070	295	5.075	530	4.060
154	Xã Hối Xuân	11.645	1.290	14.001	683	80	603	1.599	700	11.061	2.240	6.931
155	Xã Mường Chanh	6.633	2.275	9.096	381	320	61	6.390	2.605	6.196	295	4.390
156	Xã Nhi Sơn	4.403	1.853	5.858	181	23	158	463	213	5.593	52	4.474
157	Xã Pù Nhi	7.869	2.267	12.911	211	108	103	2.167	646	12.019	246	9.552
158	Xã Quang Chiêu	11.404	5.812	23.384	125	101	24	2.015	1.169	21.972	243	10.891
159	Xã Trung Lý	19.604	6.719	10.897	85	63	22	1.269	545	10.128	224	8.120
160	Xã Mường Lý	9.432	5.568	8.718	62	51	11	1.015	336	8.271	111	6.617
161	Xã Tam Chung	12.015	3.398	10.534	392	56	336	1.112	527	9.603	404	3.940
162	Xã Mường Lát	9.821	4.446	35.359	236	133	103	2.662	1.768	32.892	699	19.284
163	Phường Quang Trung	2.912	1.861	18.256	1.245	368	877	7.353	913	12.984	4.359	7.317
164	Phường Bẩm Sơn	5.191	3.743	28.430	705	126	579	2.529	1.422	21.222	5.786	6.893
165	Phường Hạc Thành	2.490	2.238	58.619	1.362	754	608	15.088	2.931	38.551	17.137	18.234
166	Phường Hàm Rồng	2.088	1.845	36.839	858	138	720	2.751	1.842	27.797	7.200	8.109

Phụ lục 5: KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số: 1789 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
	Tổng	107.375	374.100	104	51	11	0	4.150	3.154	996	166	8.300	14.940	150	250	1/100.000
1	Phường Nghi Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
2	Phường Hải Bình	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
3	Xã Trường Lâm	700	2550		1			25	19	6	1	50	90			
4	Phường Trúc Lâm	600	2150		1			25	19	6	1	50	90			
5	Phường Đào Duy Từ	500	1225		1			25	19	6	1	50	90			
6	Phường Hải Lĩnh	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
7	Phường Tân Dân	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
8	Xã Các Sơn	1150	6100	1				25	19	6	1	50	90			
9	Phường Ngọc Sơn	650	2475	1				25	19	6	1	50	90			
10	Phường Tình Gia	600	2475		1			25	19	6	1	50	90			
11	Xã Tiên Trang	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
12	Xã Quảng Bình	550	1950	1				25	19	6	1	50	90			
13	Xã Quảng Ninh	550	1950	1				25	19	6	1	50	90			
14	Phường Sầm Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
15	Phường Quảng Phú	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
16	Phường Nam Sầm Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
17	Xã Quảng Ngọc	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
18	Xã Quảng Chính	650	2600	1				25	19	6	1	50	90			
19	Xã Quảng Yên	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
20	Xã Lưu Vệ	650	2600	1				25	19	6	1	50	90			
21	Phường Đông Quang	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
22	Phường Đông Sơn	650	2900	1				25	19	6	1	50	90			
23	Xã Công Chính	500	1975	1				25	19	6	1	50	90			
24	Xã Trượng Lĩnh	550	1975	1				25	19	6	1	50	90			
25	Xã Trường Văn	500	1975	1				25	19	6	1	50	90			
26	Xã Thắng Bình	650	1850		1			25	19	6	1	50	90			
27	Xã Thắng Lợi	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
28	Xã Trung Chính	775	2025		1			25	19	6	1	50	90			
29	Xã Nông Cống	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
30	Xã Thanh Kỳ	600	2600	1				25	19	6	1	50	90			
31	Xã Yên Thọ	1450	2200	1				25	19	6	1	50	90			
32	Xã Xuân Thái	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
33	Xã Mậu Lâm	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
34	Xã Xuân Du	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
35	Xã Như Thanh	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
36	Xã Thượng Ninh	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
37	Xã Thanh Quân	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
38	Xã Thanh Phong	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
39	Xã Hóa Quỳ	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
40	Xã Xuân Bình	700	1275	1				25	19	6	1	50	90			
41	Xã Như Xuân	500	1175	1				25	19	6	1	50	90			
42	Xã Ba Đình	600	1850	1				25	19	6	1	50	90			
43	Xã Nga An	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
44	Xã Hồ Vương	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
45	Xã Nga Thắng	600	2600		1			25	19	6	1	50	90			
46	Xã Tân Tiến	500	1475	1				25	19	6	1	50	90			
47	Xã Nga Sơn	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
48	Xã Hoa Lộc	800	2100	1				25	19	6	1	50	90			
49	Xã Vạn Lộc	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
50	Xã Đông Thành	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
51	Xã Triệu Lộc	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
52	Xã Hậu Lộc	500	1225	1				25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
53	Xã Hoằng Thanh	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
54	Xã Hoằng Tiến	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
55	Xã Hoằng Châu	500	1450	1				25	19	6	1	50	90			
56	Xã Hoằng Lộc	500	1450	1				25	19	6	1	50	90			
57	Phường Nguyệt Viên	500	1450	1				25	19	6	1	50	90			
58	Xã Hoằng Sơn	500	1450	1				25	19	6	1	50	90			
59	Xã Hoằng Phú	500	1450	1				25	19	6	1	50	90			
60	Xã Hoằng Giang	575	2150		1			25	19	6	1	50	90			
61	Xã Hoằng Hóa	500	1825		1			25	19	6	1	50	90			
62	Phường Đông Tiến	500	1825		1			25	19	6	1	50	90			
63	Xã Thiệu Trung	700	2100	1				25	19	6	1	50	90			
64	Xã Thiệu Toán	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
65	Xã Thiệu Quang	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
66	Xã Thiệu Tiến	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
67	Xã Thiệu Hóa	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
68	Xã An Nông	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
69	Xã Thọ Phú	750	2200	1				25	19	6	1	50	90			
70	Xã Thọ Ngọc	1450	2200	1				25	19	6	1	50	90			
71	Xã Đồng Tiến	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
72	Xã Tân Ninh	750	2600	1				25	19	6	1	50	90			
73	Xã Hợp Tiến	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
74	Xã Thọ Bình	750	2475	1				25	19	6	1	50	90			
75	Xã Triệu Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
76	Xã Tân Thành	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
77	Xã Xuân Chinh	600	2100	1				25	19	6	1	50	90			
78	Xã Thường Xuân	550	1275		1			25	19	6	1	50	90			
79	Xã Thắng Lộc	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
80	Xã Luận Thành	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
81	Xã Lương Sơn	600	1125	1				25	19	6	1	50	90			
82	Xã Vạn Xuân	600	1125	1				25	19	6	1	50	90			
83	Xã Yên Nhân	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
84	Xã Bát Mọt	550	2100		1			25	19	6	1	50	90			
85	Xã Xuân Lập	550	1200		1			25	19	6	1	50	90			
86	Xã Xuân Tín	550	1200		1			25	19	6	1	50	90			
87	Xã Thọ Lập	1450	2200	1				25	19	6	1	50	90			
88	Xã Sao Vàng	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
89	Xã Lam Sơn	800	2600	1				25	19	6	1	50	90			
90	Xã Xuân Hòa	550	1200		1			25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
91	Xã Thọ Long	1450	2200	1				25	19	6	1	50	90			
92	Xã Thọ Xuân	1450	2200	1				25	19	6	1	50	90			
93	Xã Yên Định	800	2350	1				25	19	6	1	50	90			
94	Xã Định Tân	800	2350	1				25	19	6	1	50	90			
95	Xã Định Hòa	750	850	1				25	19	6	1	50	90			
96	Xã Yên Ninh	800	2350	1				25	19	6	1	50	90			
97	Xã Yên Trường	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
98	Xã Quý Lộc	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
99	Xã Yên Phú	550	725	1				25	19	6	1	50	90			
100	Xã Biện Thượng	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
101	Xã Tây Đô	2525	5600	1				25	19	6	1	50	90			
102	Xã Vĩnh Lộc	875	1350	1				25	19	6	1	50	90			
103	Xã Tổng Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
104	Xã Lĩnh Toại	700	1325		1			25	19	6	1	50	90			
105	Xã Hoạt Giang	700	2350		1			25	19	6	1	50	90			
106	Xã Hà Long	700	1325		1			25	19	6	1	50	90			
107	Xã Hà Trung	1700	2000	1				25	19	6	1	50	90			
108	Xã Ngọc Trạo	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
109	Xã Thành Vinh	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
110	Xã Thạch Bình	400	5425	1				25	19	6	1	50	90			
111	Xã Thạch Quảng	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
112	Xã Vân Du	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
113	Xã Kim Tân	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
114	Xã Cẩm Tân	575	1475			1		25	19	6	1	50	90			
115	Xã Cẩm Vân	750	2850			1		25	19	6	1	50	90			
116	Xã Cẩm Tú	750	2850			1		25	19	6	1	50	90			
117	Xã Cẩm Thạch	575	1475			1		25	19	6	1	50	90			
118	Xã Cẩm Thủy	575	1475			1		25	19	6	1	50	90			
119	Xã Minh Sơn	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
120	Xã Kiên Thọ	650	2100	1				25	19	6	1	50	90			
121	Xã Nguyệt Ấn	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
122	Xã Ngọc Liên	650	2100	1				25	19	6	1	50	90			
123	Xã Thạch Lập	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
124	Xã Ngọc Lặc	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
125	Xã Đồng Lương	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
126	Xã Linh Sơn	700	1550	1				25	19	6	1	50	90			
127	Xã Văn Phú	500	1100	1				25	19	6	1	50	90			
128	Xã Giao An	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
129	Xã Yên Thắng	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
130	Xã Yên Khương	800	2475		1			25	19	6	1	50	90			
131	Xã Mường Mìn	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
132	Xã Sơn Điện	450	6650	1				25	19	6	1	50	90			
133	Xã Tam Lư	500	12850	1				25	19	6	1	50	90			
134	Xã Quan Sơn	600	2100	1				25	19	6	1	50	90			
135	Xã Na Mèo	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
136	Xã Sơn Thủy	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
137	Xã Tam Thanh	450	6725	1				25	19	6	1	50	90			
138	Xã Trung Hạ	700	2350	1				25	19	6	1	50	90			
139	Xã Thiết Ống	500	1825			1		25	19	6	1	50	90			
140	Xã Văn Nho	700	2475	1				25	19	6	1	50	90			
141	Xã Cỏ Lũng	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
142	Xã Pù Luông	600	1450		1			25	19	6	1	50	90			
143	Xã Quý Lương	500	1800			1		25	19	6	1	50	90			
144	Xã Điền Lư	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
145	Xã Điền Quang	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
146	Xã Bá Thước	600	1900			1		25	19	6	1	50	90			
147	Xã Thiên Phú	500	2150			1		25	19	6	1	50	90			

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, phường, kỳ trước									Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ hiện tại			Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ				Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Năm thống kê	Năm thống kê và kỳ kiểm kê	Thống kê hiện tại	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
				1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/100.000									
148	Xã Nam Xuân	500	2150	1				25	19	6	1	50	90			
149	Xã Hiền Kiệt	550	2100		1			25	19	6	1	50	90			
150	Xã Phú Xuân	550	2100		1			25	19	6	1	50	90			
151	Xã Phú Lệ	600	2850			1		25	19	6	1	50	90			
152	Xã Trung Sơn	500	2375		1			25	19	6	1	50	90			
153	Xã Trung Thành	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
154	Xã Hồi Xuân	500	2525		1			25	19	6	1	50	90			
155	Xã Mường Chanh	600	3525	1				25	19	6	1	50	90			
156	Xã Nhi Sơn	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
157	Xã Pù Nhi	600	2600	1				25	19	6	1	50	90			
158	Xã Quang Chiêu	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
159	Xã Trung Lý	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
160	Xã Mường Lý	650	2100		1			25	19	6	1	50	90			
161	Xã Tam Chung	500	2150			1		25	19	6	1	50	90			
162	Xã Mường Lát	500	2150	1				25	19	6	1	50	90			
163	Phường Quang Trung	600	2475	1				25	19	6	1	50	90			
164	Phường Bim Sơn	600	2475	1				25	19	6	1	50	90			
165	Phường Hạc Thành	550	2100	1				25	19	6	1	50	90			
166	Phường Hàm Rồng	600	2475	1				25	19	6	1	50	90			

**Phụ lục 6: KHỐI LƯỢNG CẦN THỰC HIỆN XÂY DỰNG
CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

TT	Tên đơn vị hành chính	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
		Biểu, bảng (trang A3)	Biểu, bảng (trang A4)	Tỷ lệ bản đồ
1	Tỉnh Thanh Hóa	150	250	1/100.000

**Phụ lục 7: KHỐI LƯỢNG CẦN THỰC HIỆN XÂY DỰNG
CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT**

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDD	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
	Tổng	166	9.163	42.894	1.091.761	54.881	1.676.287	16.351	45.876
1	Phường Nghi Sơn	1		10	7.045	10	10.839	99	282
2	Phường Hải Bình	1			14.868	6	22.874	99	282
3	Xã Trường Lâm	1			4.530	100	6.969	99	282
4	Phường Trúc Lâm	1	5227	64	21.141	118	32.524	99	282
5	Phường Đào Duy Từ	1		1815	16.589	38	25.521	99	282
6	Phường Hải Lĩnh	1			7.243	9	11.142	99	282
7	Phường Tân Dân	1			16.210	20	24.939	99	282
8	Xã Các Sơn	1	545	179	8.702	3065	13.387	99	294
9	Phường Ngọc Sơn	1		1499	22.724	11	34.960	99	276
10	Phường Tình Gia	1		1815	15.159	126	23.322	99	276
11	Xã Tiên Trang	1			9.071		13.955	99	276
12	Xã Quảng Bình	1		2393	8.134	16	12.514	99	276
13	Xã Quảng Ninh	1		1918	9.103	29	14.004	99	276
14	Phường Sầm Sơn	1			19.203	119	29.543	99	276
15	Phường Quảng Phú	1			13.103		20.158	99	276
16	Phường Nam Sầm Sơn	1			12.715	10218	19.562	99	276
17	Xã Quảng Ngọc	1			16.502		25.388	99	276
18	Xã Quảng Chính	1		12	6.772	8	10.418	99	276
19	Xã Quảng Yên	1		1862	11.098		17.074	99	276
20	Xã Lưu Vệ	1		525	13.679		21.044	99	276
21	Phường Đông Quang	1			10.575		16.269	99	276
22	Phường Đông Sơn	1		557	17.057	67	26.242	99	276
23	Xã Công Chính	1			5.809	303	8.937	99	276
24	Xã Tượng Lĩnh	1		620	2.414	251	3.714	99	276
25	Xã Trường Văn	1			3.797	286	5.842	99	276
26	Xã Thăng Bình	1		545	3.291	385	5.063	99	276
27	Xã Thăng Lợi	1			5.970	484	9.185	99	276
28	Xã Trung Chính	1			5.513	465	8.482	99	276

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDĐ	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
29	Xã Nông Cống	1			4.476	705	6.886	99	276
30	Xã Thanh Kỳ	1			7.172	96	11.034	99	276
31	Xã Yên Thọ	1		577	6.537	401	10.057	99	276
32	Xã Xuân Thái	1		94	3.917	39	6.026	99	276
33	Xã Mậu Lâm	1			14.424	230	22.190	99	276
34	Xã Xuân Du	1			14.481	389	22.279	99	276
35	Xã Như Thanh	1		116	13.144	421	20.221	99	276
36	Xã Thượng Ninh	1			16.055	110	24.700	99	276
37	Xã Thanh Quân	1		68	11.273	60	17.343	99	276
38	Xã Thanh Phong	1			10.622	12	16.341	99	276
39	Xã Hóa Quý	1		12	9.487	90	14.596	99	276
40	Xã Xuân Bình	1		67	10.547	69	16.226	99	276
41	Xã Như Xuân	1		264	9.064	157	13.945	99	276
42	Xã Ba Đình	1			844	1	1.299	99	276
43	Xã Nga An	1			6.860		10.554	99	276
44	Xã Hồ Vương	1			4.679	13	7.199	99	276
45	Xã Nga Thắng	1			10.199	8	15.690	99	276
46	Xã Tân Tiến	1			3.651	12	5.617	99	276
47	Xã Nga Sơn	1		10	4.354	18	6.698	99	276
48	Xã Hoa Lộc	1	350	299	7.800	180	12.000	99	276
49	Xã Vạn Lộc	1		593	7.933	129	12.205	99	276
50	Xã Đông Thành	1		749	4.049	12	6.229	99	276
51	Xã Triệu Lộc	1			2.880	8	4.431	99	276
52	Xã Hậu Lộc	1		325	3.957		6.088	99	276
53	Xã Hoằng Thanh	1			2.989	595	4.599	99	276
54	Xã Hoằng Tiến	1			5.314	439	8.175	99	276
55	Xã Hoằng Châu	1		1328	4.996		7.686	99	276
56	Xã Hoằng Lộc	1		1328	2.277	559	3.503	99	276
57	Phường Nguyệt Viên	1		1158	4.257		6.549	99	276
58	Xã Hoằng Sơn	1			17.523	241	26.958	99	276
59	Xã Hoằng Phú	1			13.769	254	21.183	99	276

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDĐ	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
60	Xã Hoàng Giang	1		15	5.202		8.003	99	276
61	Xã Hoàng Hóa	1		1620	8.659	633	13.322	99	276
62	Phường Đông Tiến	1			29.663	21	45.636	99	276
63	Xã Thiệu Trung	1		76	2.136	453	3.286	99	276
64	Xã Thiệu Toán	1			911	420	1.402	99	276
65	Xã Thiệu Quang	1		375	2.084	386	3.206	99	276
66	Xã Thiệu Tiến	1			993	271	1.528	99	276
67	Xã Thiệu Hóa	1			1.500	650	2.308	99	276
68	Xã An Nông	1		730	4.637	595	7.134	99	276
69	Xã Thọ Phú	1		559	3.102	861	4.772	99	276
70	Xã Thọ Ngọc	1			3.230	725	4.969	99	276
71	Xã Đồng Tiến	1			2.542	591	3.911	99	276
72	Xã Tân Ninh	1		793	3.001	849	4.617	99	276
73	Xã Hợp Tiến	1		560	3.771	1041	5.802	99	276
74	Xã Thọ Bình	1		174	3.041	806	4.679	99	276
75	Xã Triệu Sơn	1			5.315	929	8.177	99	276
76	Xã Tân Thành	1			5.415	50	8.331	99	276
77	Xã Xuân Chinh	1			6.889	11	10.598	99	276
78	Xã Thường Xuân	1		177	4.146	636	6.378	99	276
79	Xã Thắng Lộc	1			3.005	54	4.623	99	276
80	Xã Luận Thành	1			3.639	137	5.599	99	276
81	Xã Lương Sơn	1		152	1.759	95	2.706	99	276
82	Xã Vạn Xuân	1		67	2.343	47	3.604	99	276
83	Xã Yên Nhân	1			5.559	9	8.552	99	276
84	Xã Bát Mọt	1		730	2.620		4.030	99	276
85	Xã Xuân Lập	1		1244	10.515	610	16.177	99	276
86	Xã Xuân Tín	1			3.093	372	4.758	99	276
87	Xã Thọ Lập	1			18.589	265	28.598	99	276
88	Xã Sao Vàng	1			611	530	940	99	276
89	Xã Lam Sơn	1			6.498	345	9.997	99	276
90	Xã Xuân Hòa	1		916	4.605	194	7.084	99	276

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDĐ	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
91	Xã Thọ Long	1			3.089	420	4.752	99	276
92	Xã Thọ Xuân	1	1	1	7.926	520	12.194	99	276
93	Xã Yên Định	1			2.066	941	3.178	99	276
94	Xã Định Tân	1		450	3.068	432	4.720	99	276
95	Xã Định Hòa	1	2568	2568	7.669	2568	11.798	99	276
96	Xã Yên Ninh	1		1200	2.317	568	3.565	99	276
97	Xã Yên Trường	1			3.247	549	4.996	99	276
98	Xã Quý Lộc	1			4.866	574	7.486	99	276
99	Xã Yên Phú	1		450	6.928	363	10.659	99	276
100	Xã Biện Thượng	1			3.231	525	4.971	99	276
101	Xã Tây Đô	1		1072	2.525	387	3.885	99	276
102	Xã Vĩnh Lộc	1		1345	6.331	521	9.740	99	276
103	Xã Tổng Sơn	1			3.331	142	5.125	99	276
104	Xã Lĩnh Toại	1		1029	1.178	89	1.813	99	276
105	Xã Hoạt Giang	1		1063	1.485	115	2.285	99	276
106	Xã Hà Long	1		874	2.135		3.284	99	276
107	Xã Hà Trung	1		1262	3.921	163	6.032	99	276
108	Xã Ngọc Trạo	1			2.411	420	3.709	99	276
109	Xã Thành Vinh	1			4.834	1357	7.437	99	276
110	Xã Thạch Bình	1		335	16.065	886	24.715	99	276
111	Xã Thạch Quảng	1	131	131	4.527	623	6.964	99	276
112	Xã Vân Du	1			2.874	475	4.421	99	276
113	Xã Kim Tân	1			6.205	702	6.205	99	276
114	Xã Cẩm Tân	1		156	12.680	156	19.507	99	276
115	Xã Cẩm Vân	1		9	2.370	134	3.646	99	276
116	Xã Cẩm Tú	1		230	2.421	300	3.724	99	276
117	Xã Cẩm Thạch	1		230	4.024	241	6.191	99	276
118	Xã Cẩm Thủy	1		412	5.961	475	9.170	99	276
119	Xã Minh Sơn	1			3.182		4.896	99	276
120	Xã Kiên Thọ	1		112	9.004		13.853	99	276
121	Xã Nguyệt Ấn	1			4.349	4	6.691	99	276

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDD	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
122	Xã Ngọc Liên	1	341	341	10.402	341	16.003	99	276
123	Xã Thạch Lập	1			5.957		9.165	99	276
124	Xã Ngọc Lặc	1			4.839	5	7.444	99	276
125	Xã Đồng Lương	1			10.392	11	15.987	99	276
126	Xã Linh Sơn	1		35	7.780	25	11.969	99	276
127	Xã Văn Phú	1			4.000	1	6.154	99	276
128	Xã Giao An	1			6.034		9.283	99	276
129	Xã Yên Thắng	1			7.610	2	11.708	99	276
130	Xã Yên Khương	1			4.784		7.360	99	276
131	Xã Mường Mìn	1			3.566	2	5.486	99	276
132	Xã Sơn Điện	1			1.913	1	2.943	99	276
133	Xã Tam Lư	1			3.863	3	5.943	99	276
134	Xã Quan Sơn	1			3.878	23	5.966	99	276
135	Xã Na Mèo	1			2.940	5	4.523	99	276
136	Xã Sơn Thủy	1			2.194		3.376	99	276
137	Xã Tam Thanh	1			1.874	2	2.883	99	276
138	Xã Trung Hạ	1			1.923	8	2.959	99	276
139	Xã Thiết Ống	1			5.775	90	8.884	99	276
140	Xã Văn Nho	1		26	4.975	23	7.654	99	276
141	Xã Cổ Lũng	1			9.722	11	14.957	99	276
142	Xã Pù Luông	1			2.991	1580	4.602	99	276
143	Xã Quý Lương	1		54	2.930	25	4.508	99	276
144	Xã Điền Lư	1			2.493	175	3.835	99	276
145	Xã Điền Quang	1			12.154	56	18.698	99	276
146	Xã Bá Thước	1		31	18.009	108	27.706	99	276
147	Xã Thiên Phú	1			3.635		5.592	99	276
148	Xã Nam Xuân	1		1	2.562	7	3.942	99	276
149	Xã Hiền Kiệt	1			3.531	3629	5.432	99	276
150	Xã Phú Xuân	1			2.237		3.442	99	276
151	Xã Phú Lệ	1			4.314	3	6.637	99	276
152	Xã Trung Sơn	1			2.416	2	3.717	99	276

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng CSDL giá đất							
		CSDL giá đất cấp xã, phường	Thửa được định giá cụ thể	Thửa trúng đấu giá QSDĐ	Thửa có phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính	Phiếu thu thập thông tin về thửa	Thửa có giá theo bảng giá đất	Trang A3	Trang A4
153	Xã Trung Thành	1			2.639		4.060	99	276
154	Xã Hồi Xuân	1		36	4.505	45	6.931	99	276
155	Xã Mường Chanh	1			2.854	1	4.390	93	276
156	Xã Nhi Sơn	1			2.908	1	4.474	88	276
157	Xã Pù Nhi	1			6.209	2	9.552	88	276
158	Xã Quang Chiêu	1			7.079		10.891	88	276
159	Xã Trung Lý	1			5.278	6	8.120	88	276
160	Xã Mường Lý	1			4.301	4	6.617	88	276
161	Xã Tam Chung	1			2.561	2	3.940	88	276
162	Xã Mường Lát	1		4	12.535	9	19.284	88	276
163	Phường Quang Trung	1			4.756	34	7.317	99	276
164	Phường Bim Sơn	1			4.480	19	6.893	99	276
165	Phường Hạc Thành	1		447	11.852		18.234	99	276
166	Phường Hàm Rồng	1			5.271	2	8.109	99	276